

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Tiến Đạt**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Ninh Thị Thùy Trang**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAI HƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Tiến Đạt**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Ninh Thị Thùy Trang**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Tiến Đạt

Mã SV:1312401108

Lớp: QT1702K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương.
  - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương.
  - ✓ Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong tổ chức công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng làm cơ sở để đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán .
  
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - ✓ Sử dụng số liệu năm 2016 phục vụ công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương.
  
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương**

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Ninh Thị Thùy Trang

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên: .....

Học hàm, học vị: .....

Cơ quan công tác: .....

Nội dung hướng dẫn: .....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

**Nguyễn Tiến Đạt**

**ThS. Ninh Thị Thùy Trang**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2017*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## **PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

### **1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận tốt nghiệp.
- Đảm bảo đúng yêu cầu về thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tiễn, thu thập tài liệu liên quan và đề xuất được các giải pháp để hoàn thiện đề tài.

### **2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

- Tác giả đã hệ thống hoá được lý luận cơ bản liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
- Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu.
- Những giải pháp đề xuất gắn với thực tiễn, giúp hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị .

### **3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017*

**Cán bộ hướng dẫn**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính. ....	6
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính. ....	6
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán. ....	7
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán. ....	7
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán. ....	14
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán. ....	21
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT. ....	21
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT. ....	22
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán. ....	22
1.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 200 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138.....	26
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MAI HƯƠNG</b> .....	27
2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Mai Hương .....	27
2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình hoạt động.....	29
2.1.4 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	30
2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Mai Hương .....	31
2.1.6. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương.....	31
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương .....	35
2.2.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty TNHH Mai Hương.....	35

2.2.2. Quy trình lập BCĐKT tại Công ty TNHH Mai Hương .....	35
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MAI HƯƠNG .....</b>	<b>59</b>
3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Mai Hương trong thời gian tới.....	59
3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Mai Hương . .....	59
3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương .....	59
3.2.2. Những hạn chế của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương .....	61
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương . .....	62
3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Mai Hương.....	62
3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương .....	62
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>74</b>



## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Mai Hương luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Mai Hương, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

**Chương 1:** Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

**Chương 2:** Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương.

**Chương 3:** Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

**CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP**

**1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).**

**1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.**

**1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo :

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế**

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất

khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

### **1.1.2 Mục đích và tác dụng của BCTC**

#### **1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính

#### **1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.**

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.
  - **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ :
    - **Cơ quan thuế:** Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.
    - **Cơ quan tài chính:** Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...
  - **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**
    - **Các nhà đầu tư:** BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.
    - **Các chủ nợ:** BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.
    - **Các nhà cung cấp:** BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.
- Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:** BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### 1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng

dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

#### **1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

#### **1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

##### **1.1.5.1 Hoạt động liên tục.**

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

##### **1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.**

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

##### **1.1.5.3 Tính nhất quán**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

#### *1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

#### *1.1.5.5 Bù trừ.*

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

#### *1.1.5.6 Có thể so sánh.*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

## **1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**

### ***1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.***

#### *1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.*

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

**1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.**

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

**1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.**

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh



doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### 1.2.1.4 *Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.*

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

*Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.*

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

*Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.*

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1. Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
2. Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
3. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.

4. Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
6. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
7. Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
8. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
9. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

**Biểu 1.1:** *Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)*

Đơn vị:.....

Mẫu số B01-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC  
Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A – Tài sản ngắn hạn</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

<b>B – Tài sản dài hạn</b> (200=210+220+230+240)	<b>200</b>			
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	(III.03.0 4)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (250=100+200)	<b>250</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

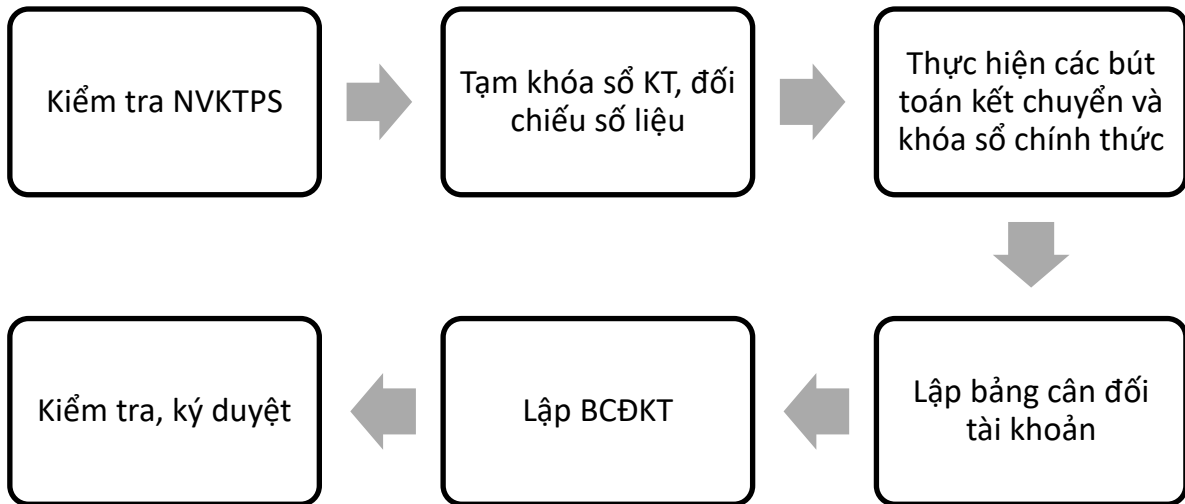
1. Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
2. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
3. Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

**1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.****1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.**

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

**1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.**

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

**Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.****1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.
  - Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

**PHẦN TÀI SẢN****A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

## **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).**

1. *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).**

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)**

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.



2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)**

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).**

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

**I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)**

1. *Nguyên giá (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214, Sổ cái TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).**

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).**

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

### **IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)**

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)**

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

### **PHẦN NGUỒN VỐN**

#### **A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

#### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

**II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn”

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)**

Mã số 400 = Mã số 410

**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

### **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)**

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

### **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCDKT**

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

## **1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.**

### **1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.**

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

### **1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.**

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

**1.3.2.1 Phương pháp so sánh:** Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- **So sánh tuyệt đối:** Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
- **So sánh tương đối:** Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- **So sánh kết cấu:** Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

### **1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.**

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

### **1.3.2.3 Phương pháp cân đối.**

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

### **1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.**

*1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

**Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A – Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>Tài sản dài hạn</b>						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

• *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:



**Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A – Nợ phải trả</b>						
- Nợ ngắn hạn						
- Nợ dài hạn						
<b>B – Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

*1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

**Tổng tài sản**

---

**Hệ số khả năng thanh toán tổng quát**

**Tổng nợ phải trả**

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

**Tiền + các khoản tương đương tiền**

**Hệ số thanh toán nhanh =**

---

**Tổng nợ ngắn hạn**

- *Hệ số nợ:* Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì

chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

### Tổng số nợ phải trả

Hệ số nợ =

\_\_\_\_\_

**Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp**

**Hoặc = 1 – Hệ số vốn chủ sở hữu**

#### 1.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 200 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138.

##### I. Phần Tài sản ngắn hạn.

1. Ở thông tư 200 “Tiền và các khoản tương đương tiền” tách riêng ra 2 mã số: “Tiền” – Mã số 111 và “Các khoản tương đương tiền” – Mã số 112.
2. Trong mục “Đầu tư tài chính ngắn hạn” có thêm chỉ tiêu: “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã số 123
3. Trong mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” có thêm chỉ tiêu: “Phải thu nội bộ ngắn hạn” – Mã số 133, “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã số 134, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” – Mã số 135. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã số 136, nhưng trong quyết định 48 là Mã số 135.
4. Phần tài sản ngắn hạn – Mã số 155, trong quyết định 48 là Mã số 158.

##### II. Phần Tài sản dài hạn.

1. Thay đổi thứ tự các mục “Các khoản phải thu dài hạn” – Mã số 210
2. Mục “Tài sản cố định” được chia thành TSCĐ hữu hình – Mã số 221, TSCĐ thuê tài chính – Mã số 224, TSCĐ vô hình – Mã số 227.
3. Thêm mục “Tài sản dở dang dài hạn” – Mã số 240.

##### III. Phần nguồn vốn.

1. Ở mục “Nợ ngắn hạn”, thêm chỉ tiêu “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã số 318, chỉ tiêu “Quỹ bình ổn giá” – Mã số 323.
2. Trong mục “Nợ dài hạn”, thêm chỉ tiêu “Trái phiếu chuyển đổi” – Mã số 338. Chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 341, ở quyết định 48 là mã số 336.
3. Ở mục “Vốn chủ sở hữu” thêm chỉ tiêu: “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu” – Mã số 413, “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” – Mã số 416, “Nguồn kinh phí và quỹ khác” – Mã số 430.

## CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MAI HƯƠNG

### 2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Mai Hương

- ❖ Tên tiếng việt : Công ty TNHH MAI HƯƠNG
- ❖ Tên tiếng anh: MAI HUONG LIMITED LIABILITY COMPANY
- ❖ Tên giao dịch :MAI HUONG CO.LTD
- ❖ Địa chỉ: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- ❖ Số điện thoại: (031) 3670008
- ❖ Mã số thuế: 0200504607
- ❖ Người đại diện: Giám đốc Trần Thị Lan .

Công ty TNHH Mai Hương có số vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng  
Được quyết định thành lập ngày 20/12/2002 . Đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/07/2003 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 21/10/201

#### ***Biểu 2.1: Danh sách thành viên góp vốn.***

<i>Số TT</i>	<i>Tên thành viên</i>	<i>Giá trị vốn góp (đồng)</i>	<i>Phần vốn góp (%)</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Trần Thị Lan	10,800,000,000	36	
2	Nguyễn Văn Lập	8,700,000,000	29	
3	Nguyễn Thị Hương	10,500,000,000	35	

#### • ***Tổng quan về công ty***

Ngày 28/7/2007 Công ty TNHH Mai Hương đã ký hợp đồng với Công ty Thuận úc Tân trong thời hạn 10 năm .Công ty Thuận úc Tân là đơn vị bán cho Công ty TNHH Mai Hương toàn bộ máy móc thiết bị (05 dây chuyền) sản xuất giấy thẻ thao theo phương thức trả chậm, khấu trừ dần vào tiền gia công nên thị trường tiêu thụ sản phẩm của nhà máy chắc chắn ổn định

trong 5 năm đầu hoạt động và có thể sản xuất và xuất khẩu trực tiếp giấy thể thao với các bạn hàng trên thị trường quốc tế

- **Hình thức đầu tư : Đầu tư xây dựng mới**
- **Quy mô đầu tư và tiêu chuẩn sản phẩm :**  
Công suất nhà máy : 2.160.000 đôi/năm
- Tiêu chuẩn sản phẩm : Theo đơn đặt hàng gia công với nước ngoài
- Tổng mức đầu tư : 209.997,5 triệu đồng
  - + Trong đó dự án : nhà máy giấy dép 109 triệu đồng ,  
Dự án mở rộng may mặc : 100.997,5 triệu đồng

Tổng số vốn TSCĐ

- Giá trị trang thiết bị của cả 2 giai đoạn : 131.150 triệu đồng
- Giá trị xây lắp của cả 2 giai đoạn : 58.032,5 triệu đồng
- Chi phí trước dự án 14 750 triệu đồng

### **2.1.2 Đặc điểm sản phẩm , công nghệ , nhiệm vụ của công ty**

#### **1. Chức năng:**

Công ty giấy mai hương có chức năng chính là gia công các loại giấy dép phục vụ cho xuất khẩu. Ngoài ra công ty còn có chức năng kinh doanh xuất nhập khẩu, phạm vi kinh doanh xuất nhập khẩu của công ty là:

Xuất khẩu: giấy dép các loại do công ty gia công.

Nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, máy móc và các thiết bị phục vụ gia công.

#### **2 . Nhiệm vụ:**

- Xây dựng các phương án kinh doanh, phát triển theo kế hoạch và mục tiêu chiến lược của công ty.

- Nghiên cứu nâng cao năng suất lao động, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với thị hiếu của khách hàng.

- Thực hiện nghĩa vụ nhà nước giao.

- Thực hiện chăm lo, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất tinh thần, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, khkt, chuyên môn cho công nhân viên trong công ty.

3 . Yêu cầu quy trình công nghệ mang tính đồng bộ cao , đồng bộ về số lượng , chủng loại , chất lượng nguyên liệu, phụ liệu, đồng bộ từng khâu , trong dây chuyền sản xuất về công nghệ , thiết bị, phụ tùng thay thế, bố trí lao động..

4 .Nhà máy sẽ sản xuất các sản phẩm giấy xuất khẩu theo hợp đồng mà Công ty đã ký với các công ty nước ngoài . Để đảm bảo chất lượng Công ty đặt gia công sẽ cử cán bộ kỹ thuật đến làm việc tại Nhà máy để triển khai các đơn hàng, kiểm tra chất lượng sản phẩm

**2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình hoạt động**

Trong quá trình hoạt động, công ty đã có được rất nhiều những thuận lợi nhưng cũng gặp phải không ít những khó khăn.

Thuận lợi

- Trong thời gian hoạt động, công ty luôn giữ lòng tin, chữ tín với khách hàng nên uy tín được nâng cao, được khách hàng tin tưởng, nhiều khách hàng trở thành khách hàng truyền thống.

- Cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn, chấp hành nghiêm chỉnh điều lệ của công ty, đoàn kết chặt chẽ giúp quá trình giao dịch, công tác được thuận lợi.

- Văn phòng được trang bị đầy đủ máy tính và các phương tiện thông tin liên lạc, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác và công việc của nhân viên và cho hoạt động kinh doanh của công ty.

- Các phương tiện vận tải của công ty luôn được bảo dưỡng và kiểm tra định kỳ đảm bảo hoạt động tốt trong mỗi chuyến đi.

Khó khăn

Trong nền kinh tế thị trường có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập nên công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn hàng, khách hàng, các đối tác mới. Cụ thể như năm 2014 do tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao nên hiệu quả kinh doanh của công ty không được cao, công ty chưa tìm kiếm được nhiều bạn hàng tiềm năng để phát triển mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh xăng dầu.

Vì vậy muốn hiệu quả kinh doanh cao thì công ty phải phát huy tối đa mọi nguồn lực như các phương tiện chuyên chở của công ty Mở rộng thị trường để tìm kiếm các bạn hàng.

Xây dựng tổ chức các kế hoạch kinh doanh thương mại dịch vụ. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ ngân sách Nhà nước.

Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên thực hiện phân phối theo lao động không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

#### **2.1.4 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

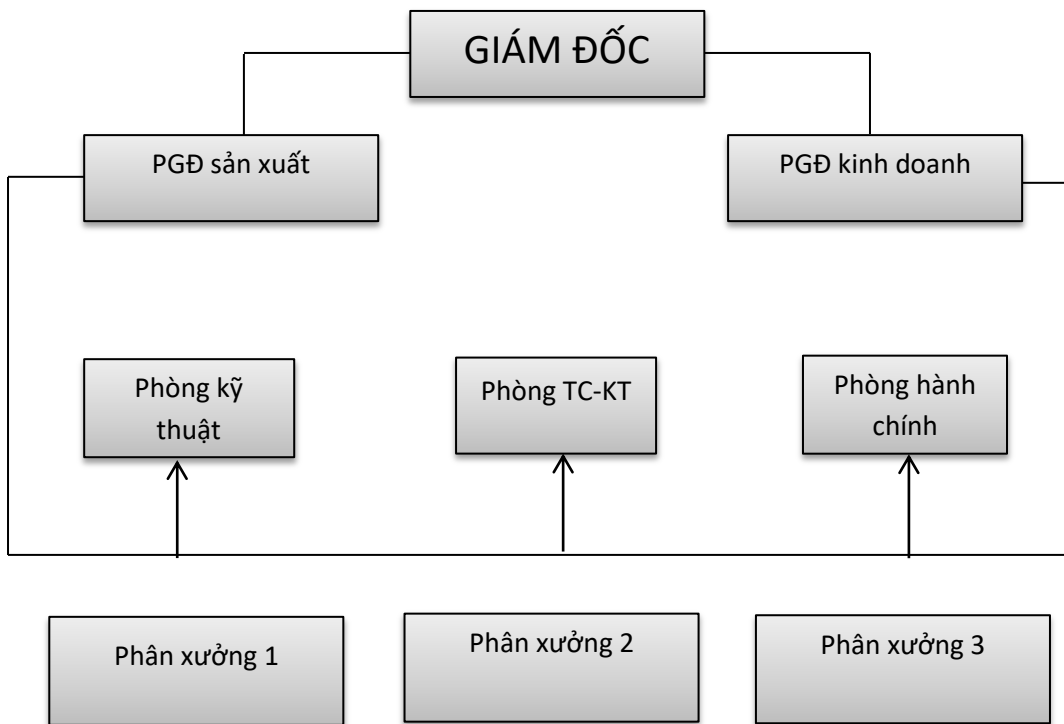
Với việc mở rộng mối quan hệ hợp tác kinh doanh với nhiều doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài. Sau mười bốn năm, công ty đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực gia công giày dép . Tuy nhiên trong 2 năm gần đây công ty đã gặp những khó khăn nhất định

Ta có bảng báo cáo kết quả kinh doanh trong 2 năm gần đây nhất của công ty để thấy rõ được tình hình phát triển của công ty

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>
Tổng doanh thu	90,645,022,000	39,966,346,542
Tổng lợi nhuận trước thuế	10,888,079,463	5,164,461,026
Nộp ngân sách	9,371,581,755	3,236,180,802
Thu nhập bình quân/người/tháng	7,513,438	6,136,090

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta có thể nhìn thấy tình hình kinh doanh của công ty phát triển mạnh mẽ doanh thu thuần của công ty từ 2015 sang năm 2016 hầu như không thay đổi .

Trước những khó khăn của nền kinh tế thế giới hiện nay và với doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, đặc biệt năm 2016 vẫn còn nhiều bất ổn và biến động phức tạp áp lực từ những doanh nghiệp nước ngoài, ảnh hưởng của những sản phẩm giày dép mới trên thị trường, tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể...nhưng công ty với quyết tâm và tinh thần đoàn kết trên dưới một lòng đang không ngừng cố gắng, nỗ lực để đưa công ty hoạt động có hiệu quả trở lại và đứng vững trên thị trường . Đầu tư mạnh mẽ vào dây chuyền sản xuất , máy móc, thiết bị để có thể gia công ra những sản phẩm đạt chất lượng và được các đối tác biết đến . Không những thế còn tăng cường hợp tác với các trong và ngoài nước .

**2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Mai Hương**

*Hình 2.1: sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty.*

- Ban giám đốc
- Phòng kỹ thuật
- Phòng tài chính kế toán
- Phòng hành chính
- 3 xí nghiệp trực thuộc

**2.1.6. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương****2.1.6.1. Tổ chức bộ máy kế toán:**

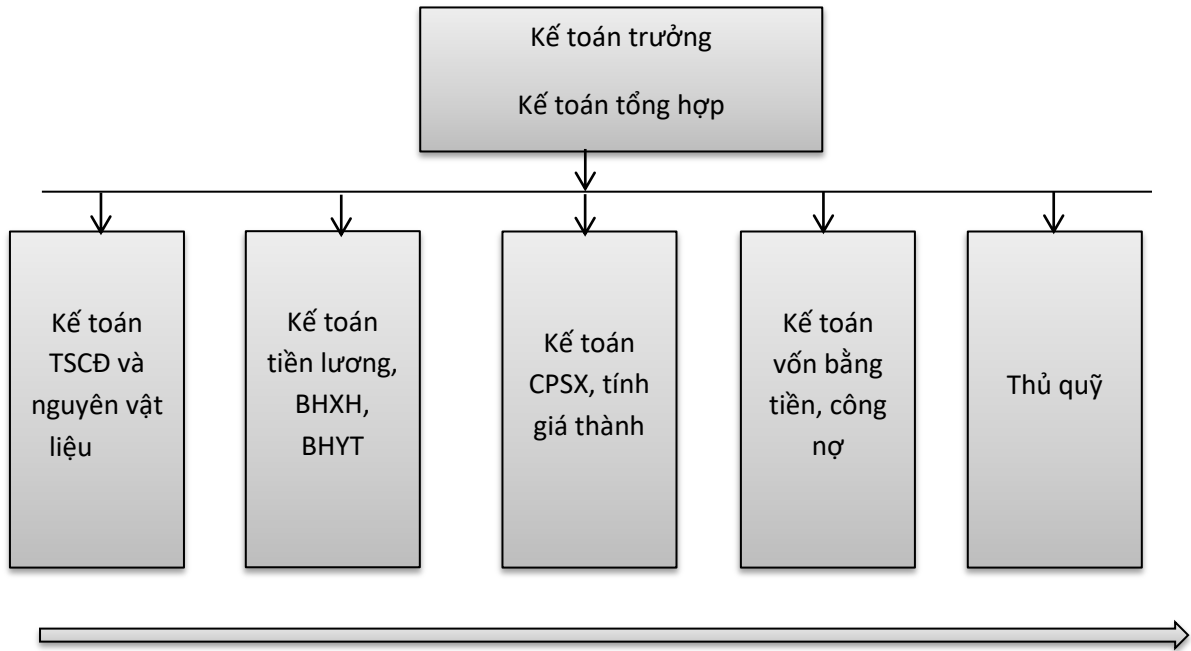
Công ty giấy Mai Hương tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung, phòng kế toán của công ty thực hiện toàn bộ công tác kế toán của công ty. Tại các xí nghiệp thành viên bố trí các nhân viên hạch toán tiến hành công tác hạch toán ban đầu, thu thập chứng từ và ghi chép sổ sách một cách đơn giản để chuyển về phòng kế toán. Cuối tháng, phòng kế toán nhận chứng từ và báo cáo chi tiết để tiến hành công việc kế toán.

Sơ đồ: Bộ máy kế toán

Chú thích:

— Quan hệ chỉ đạo

⇒ Quan hệ đối chiếu số liệu



Phòng kế toán chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính trong toàn doanh nghiệp. Các đơn vị cấp dưới không có tổ chức kế toán riêng mà chỉ có nhân viên làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, thu nhận, kiểm tra và định kỳ gửi các chứng từ về phòng kế toán. Hoặc cũng có trường hợp các đơn vị cấp dưới trở thành đơn vị hạch toán ban đầu theo chế độ báo sổ và định kỳ gửi các sổ theo chế độ báo sổ này về Phòng kế toán. Phòng kế toán tổ chức hệ thống sổ tổng hợp và chi tiết để xử lý, ghi chép toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, lập báo cáo kế toán và cung cấp thông tin cho hoạt động quản lý toàn doanh nghiệp.

Các đơn vị phụ thuộc trong trường hợp này chưa được phân cấp quản lý kinh tế tài chính nội bộ ở mức độ cao (chưa được giao vốn, chưa tính kết quả kinh doanh riêng)

**Ưu điểm:** Số liệu kế toán được tập trung, phục vụ kịp thời cho chỉ đạo toàn đơn vị, tất cả các công việc kế toán tập trung chủ yếu ở văn phòng trung tâm nên tránh được tình trạng báo cáo sai lệch về tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị



**Nhược điểm:** Khối lượng công tác kế toán ở Phòng kế toán trung tâm nhiều và công kênh, Các đơn vị phụ thuộc không có thông tin cho chỉ đạo nghiệp vụ ở đơn vị.

**Điều kiện vận dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý trên địa bàn tập trung.

2.1.6.2. Các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Mai Hương.

- Chế độ kế toán mà công ty đang sử dụng : quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

- kê khai và tính thuế VAT: theo phương pháp khấu trừ.

- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính khấu hao: phương pháp đường thẳng.

- Giá vốn hàng xuất kho: phương pháp bình quân liên hoàn.

2.1.6.3. Tổ chức hạch toán ban đầu.

- Khái quát hệ thống chứng từ áp dụng tại Công ty:

+ Danh mục chứng từ áp dụng:

- Chứng từ lao động tiền lương: bảng chấm công; bảng thanh toán tiền lương, bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng kê trích nộp các khoản theo lương.

- Chứng từ tiền tệ: phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán, giấy đề nghị tạm ứng, giấy thanh toán tạm ứng.

- Chứng từ TSCĐ: biên bản giao nhận TSCĐ, biên bản đánh giá lại TSCĐ, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

- Chứng từ hàng tồn kho: phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ. Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa, bảng kê mua hàng.

- Chứng từ bán hàng: hóa đơn GTGT 3 liên.

+ Quy định chung của Công ty về lập và luân chuyển chứng từ: công tác lập và luân chuyển chứng từ kế toán tại Công ty Mai Hương được áp dụng theo những quy định chung của quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Về lập chứng từ kế toán: chứng từ kế toán chỉ lập một lần cho một nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Chứ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Chứng từ kế toán phải lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ.

Về trình độ tự luân chuyển chứng từ: tất cả các chứng từ kế toán do doanh nghiệp lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung về phòng kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm những bước sau:

**B1:** Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán.

**B2:** Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình giám đốc Công ty ký duyệt.

**B3:** Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán.

**B4:** Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

#### 2.1.6.4. Tổ chức hệ thống sổ kế toán.

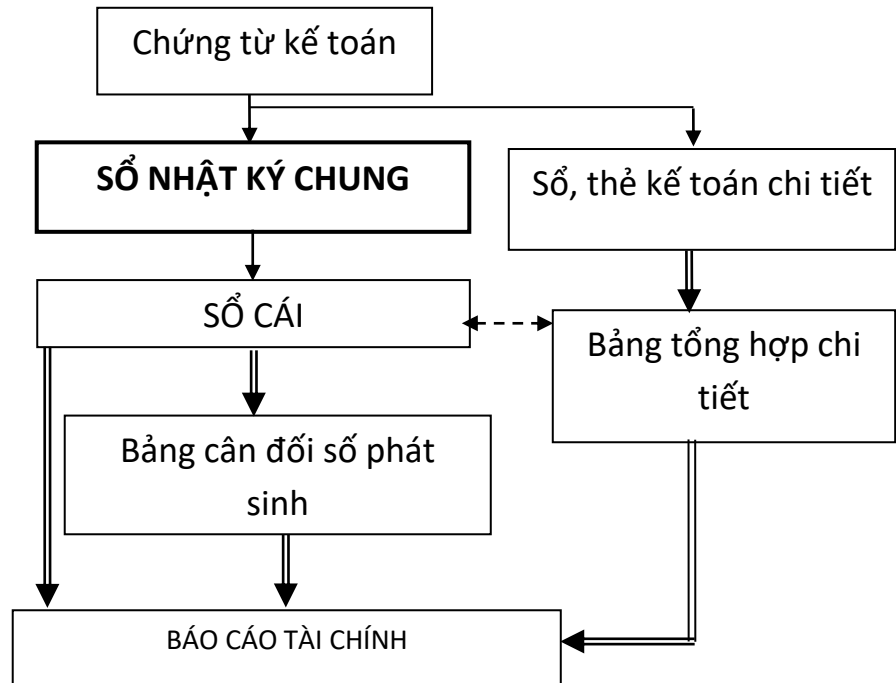
Các sổ kế toán chi tiết: sổ chi tiết nguyên vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, thẻ kho, sổ TSCĐ, sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán, sổ chi phí sản xuất kinh doanh, sổ chi tiết tiền gửi, tiền vay,...

So sánh sổ kế toán của Công ty với chế độ kế toán hiện hành:

**Về số lượng sổ:** đầy đủ và phù hợp với chế độ kế toán hiện hành cũng như đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**Về mẫu sổ:** được áp dụng theo chế độ kế toán hiện hành.

**Phương pháp ghi chép:** tuân thủ theo trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký - chứng từ được quy định trong chế độ kế toán hiện hành.



Sơ đồ 2.3 – Hình thức kế toán Nhật ký chung tại Công ty

Chú thích:

Hàng ngày: →

Cuối tháng hoặc định kỳ: ⇒

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: ⇔

## 2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương

### 2.2.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty TNHH Mai Hương

- Căn cứ vào sổ Cái các TK;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết, sổ, thẻ kế toán chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

### 2.2.2. Quy trình lập BCĐKT tại Công ty TNHH Mai Hương

Công ty TNHH Mai Hương thực hiện lập Bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01 – DNN)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

**a. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát sinh sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

**Ví dụ 1:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 14/10/2016, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, số tiền 600.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 07/10 (Biểu 2.3)
- Giấy báo có 14/10 (Biểu 2.4)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.6), sổ cái TK 112 (Biểu 2.7)

**Biểu 2.3: Phiếu chi**

Đơn vị: Công ty TNHH Mai Hương  
 Địa chỉ: Thôn Kiều Đông, xã Hồng  
 Thái, huyện An Dương, Tp Hải  
 Phòng

Mẫu số 02-TT  
 (Ban hành theo QĐ số:  
 48/2006/QĐ – BTC ngày  
 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU CHI**

Ngày: 14/10/2016

Số: 07/10

Nợ 112: 600,000,000

Có 111: 600,000,000

Họ tên người nhận tiền: Trần Văn Lực

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ

Lý do: Nộp tiền vào tài khoản.

Số tiền: 600,000,000 đồng .

Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng.

Ngày 14 tháng 10 năm 2016.

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người lập</b>	<b>Người nhận</b>
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)

**Biểu 2.4 :Giấy báo có**

Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Ngày in/Printerd date:14/10/2016

Giao dịch viên/Teller: MAINTT3

Số giao dịch A2SF0512184667186

**Giấy báo có/CREDIT SLIP**

Ngày 14/10/2016

**ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG/BENEFICIARY**

Tên tài khoản/Customer name: CÔNG TY TNHH MAI HƯƠNG

Số tài khoản/Account number: 1100098436

Tổng số tiền bằng số/Amount

600,000,000

**ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN: PAYMENT**

Tên tài khoản/Customer name : CÔNG TY TNHH MAI HƯƠNG

Số tài khoản/Account number: 1100103386

Số tiền bằng chữ/Amount in words: Sáu trăm triệu đồng

Nội dung/Content: CTY TNHH MAI HƯƠNG NỘP TIỀN VÀO TÀI KHOẢN

**Biểu 2.5 : Sổ Nhật Ký Chung**

Công ty TNHH Mai Hương  
 ĐC: Thôn Kiêu Đông, xã Hồng Thái, huyện An  
 Dương, Tp Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			.....			
3/10/2016	GBN3/10	3/10/2016	Thanh toán cho Cty liên doanh TNHH KaiNan	331	641,494,810	
				112		641,494,810
			.....			
14/10/2016	GBC14/10	14/10/2016	Nộp TM vào TK SHB	112	600,000,000	
				111		600,000,000
			.....			
22/10/2016	PC22/10	22/10/2016	Nộp TM vào TK SHB	112	260,000,000	
				111		260,000,000
			.....			
31/10/2016	GBC31/10	31/10/2016	Nhập lãi TG NH	112	746,609	
				515		746,609
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>235,844,328,956</b>	<b>235,844,328,956</b>

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
 (ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)

**Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 111 năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương  
 ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện  
 An Dương, Tp Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Năm 2016**  
**Tên tài khoản: 111 - Tiền mặt**

*Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		539,059,602	
			....			
14/10/2016	PC14/10	14/10/2016	Nộp TM vào TK SHB	112	-	600,000,000
15/10/2016	PC15/10	15/10/2016	Nộp TM vào TK SHB	112	-	140,000,000
			.....			
22/10/2016	PC30/10	22/10/2016	TT tiền xăng xe	6422	-	4,663,636
			....			
			Cộng phát sinh		38,895,111,118	38,023,946,539
			Số dư cuối năm		1,410,224,181	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*Nguyễn Thu Hằng*

**Giám đốc**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)



**Biểu 2.7 : Trích Sổ cái TK 112 năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương  
 ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An  
 Dương, Tp Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Năm 2016**  
**Tên tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng**

*Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		311,152,649	
			....			
03/10/2016	GBN 3/10	03/10/2016	Phí chuyển tiền	6422	-	242,285
			....			
14/10/2016	GBC 14/10	14/10/2016	Nộp TM vào TK SHB	111	600,000,000	-
14/10/2016	GBN 14/10	14/10/2016	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111	-	70,000,000
			....			
25/10/2016	GBC 25/10	25/10/2016	Cty liên doanh TNHH KAINAN TT	131	140,000,000	-
			.....			
			Cộng phát sinh		58,025,250,005	51,636,120,343
			Số dư cuối năm		6,700,282,311	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

Kế toán trưởng  
*Nguyễn Thu Hằng*

Giám đốc  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)

- **Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.**

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

**Ví dụ 2:** Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

**Biểu 2.8: Trích Sổ cái TK 131 năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương  
 ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An Dương, Tp  
 Hải Phòng

**Mẫu số: S03b – DNN**  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-  
 BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Năm 2016**

**Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng**

*Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>12,521,470,085</b>	
			....			
16/10/2016	GBC16/10	16/10/2016	Cty cổ phần giày Đông Thịnh TT	112		87,021,200
17/10/2016	GBC17/10	17/10/2016	Cty TNHH LICHİ TT	112		430,000,000
18/10/2016	GBC18/10	18/10/2016	Cty cp giày da Hàng Kênh TT	112		140,000,000
			.....			
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>52,012,259,116</b>	<b>46,768,024,783</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>17,765,704,418</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm  
2016

**Người lập biểu**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*Nguyễn Thu Hằng*

**Giám đốc**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương

ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An Dương, Tp Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	.....						
131	Cty cổ phần giày Đông Thịnh	2,151,822,992	-	2,932,886,000	3,427,226,000	1,657,482,992	-
131	Cty TNHH LICHİ	45,670,556	-	1,235,666,732	657,892,195	514,103,981	-
131	Cty cp giày da Hàng Kênh	82,600,000	-	1,542,456,000	956,876,888	502,979,112	-
	.....						
	<b>Cộng phát sinh</b>	<b>12,521,470,085</b>	<b>-</b>	<b>52,012,259,116</b>	<b>46,768,024,783</b>	<b>17,765,704,418</b>	<b>-</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
Nguyễn Thu Hằng

**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.10: Trích Sổ cái TK 331 năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương

ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An  
Dương, Tp Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Năm 2016

Tên tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>			<b>8,990,404,306</b>
			....			
10/10/2016	0043947	10/10/ 2010	Mua đế giày PVC của cty KaiNan	156		8,226,900
10/10/2016	0001532	10/10/ 2010	Mua lót PU của cty TNHH Nhật Việt	156		22,139,000
10/10/2016	0001908	10/10/ 2010	Mua da aniline của cty TNHH Vỹ Thành	156		1,305,400
			....			
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>39,005,562,689</b>	<b>36,200,382,145</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>			<b>6,185,223,692</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)Kế toán trưởng  
Nguyễn Thu HằngGiám đốc  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)

**Biểu 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016**

Công ty TNHH TM Chung Hằng

ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An Dương, Tp Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2016

*Đơn vị tính: đồng*

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	.....						
331	Cty liên doanh TNHH Kai Nan	-	931,439,080	17,203,233,419	26,864,587,626	-	592,793,287
331	Cty TNHH Nhật Việt	-	-	21,354,886	51,253,883	-	-
331	Cty TNHH Vỹ Thành	-	-	31,133,500	62,518,500	-	31,405,000
	.....						
	<b>Cộng phát sinh</b>	-	<b>8,990,404,306</b>	<b>39,005,562,689</b>	<b>36,200,382,145</b>	<b>4,984,512,315</b>	<b>11,169,736,077</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
Nguyễn Thu Hằng

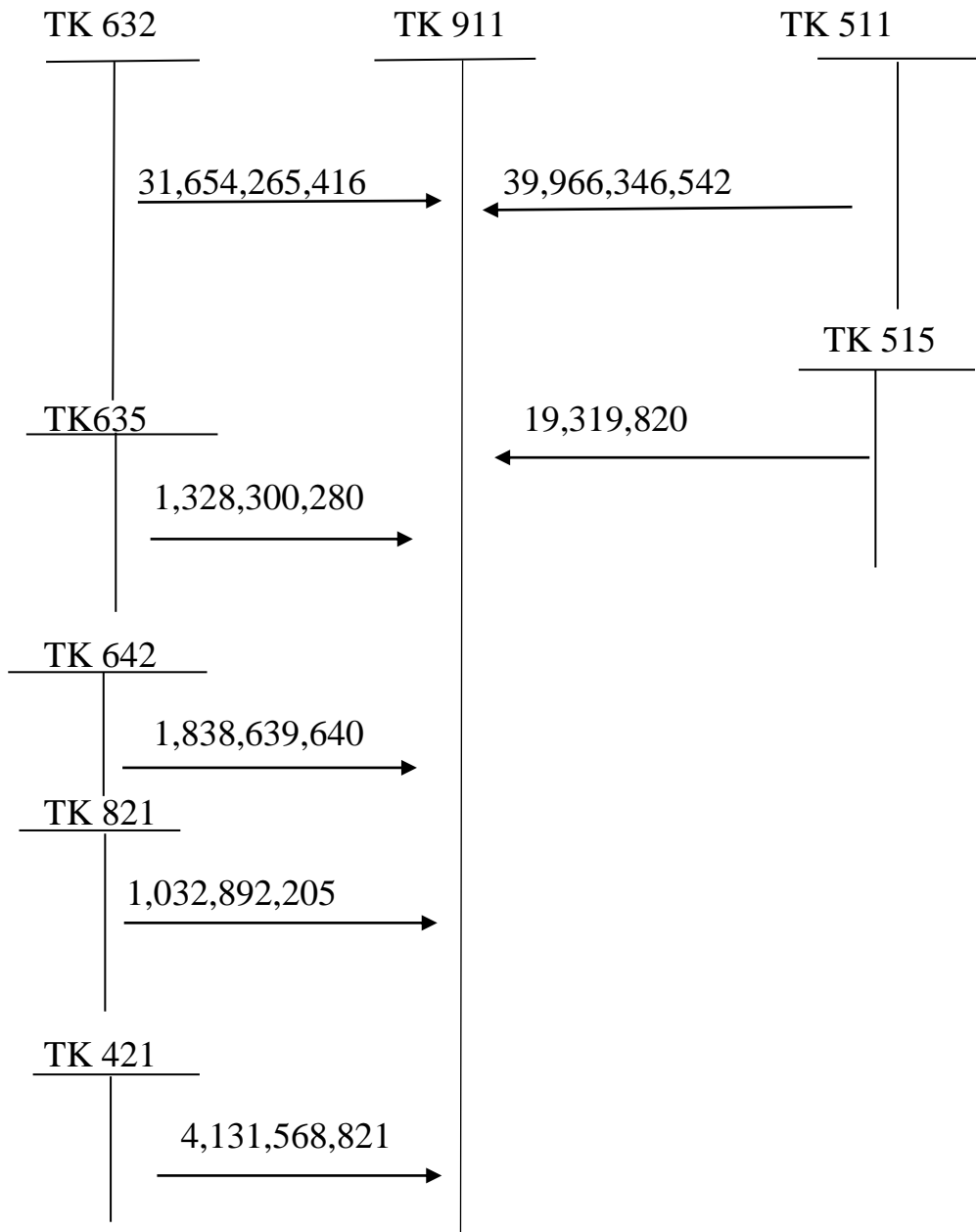
**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)

- **Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán tiền hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

**Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Mai Hương năm 2016.**



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiền hành khóa sổ kế toán.

**Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Mai Hương**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.
- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.
- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.
- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.
- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.
- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

**Ví dụ 3:** Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2015.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 539.059.602 đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 38,895,111,118 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 38,023,946,539 đồng.



- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 1,410,224,181 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

**Biểu 2.12 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương

ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An Dương, Tp Hải Phòng

Mẫu số: F01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài n	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	539,059,602		38,895,111,118	38,023,946,539	1,410,224,181	
112	Tiền gửi ngân hàng	311,152,649		58,025,250,005	51,636,120,343	6,700,282,311	
131	Phải thu của khách hàng	12,521,470,085		52,012,259,116	46,768,024,783	17,765,704,418	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3,549,642,151	3,498,750,387	50,891,764	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2,821,262,020		28,363,722,060	22,624,120,220	8,560,863,860	
154	Chi phí sản xuất dở dang	0		30,151,465,023	29,251,423,160	900,041,863	
155	Thành phẩm	5,130,625,411		31,251,423,160	31,654,265,416	4,727,783,155	
211	Tài sản cố định	76,015,222,518		5,890,252,065	20,528,556,523	61,376,918,060	
214	Hao mòn TSCĐ		31,086,710,172	9,075,563,950	3,323,025,120		25,334,171,342
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3,154,122,150			271,706,709	2,882,415,441	
311	Vay ngắn hạn		8,000,000,000	5,500,000,000	6,900,000,000		9,400,000,000
331	Phải trả cho người bán		8,990,404,306	39,005,562,689	36,200,382,145	4,984,512,315	11,169,736,077

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		102,350,020	4,926,750,402	5,175,908,750		351,508,368
334	Phải trả người lao động		0	14,568,721,353	14,568,721,353		0
338	Phải trả khác		0	5,026,208,867	5,026,208,867		0
341	Vay dài hạn		13,924,037,177	18,974,447,177	22,133,650,000		17,083,240,000
411	Vốn đầu tư CSH		30,000,000,000		3,500,000,000		33,500,000,000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		8,389,412,760		4,131,568,821		12,520,981,581
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	39,966,346,542	39,966,346,542	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	19,319,820	19,319,820	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	31,654,265,416	31,654,265,416	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	1,328,300,280	1,328,300,280	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	1,838,639,640	1,838,639,640	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	5,164,461,026	5,164,461,026	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100,492,914,435</b>	<b>100,492,914,435</b>	<b>430,352,172,886</b>	<b>430,352,172,886</b>	<b>109,359,637,368</b>	<b>109,359,637,368</b>

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
Nguyễn Thu Hằng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Mai Hương)

• **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCDKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Mai Hương năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Mai Hương tiến hành như sau:

## PHẦN TÀI SẢN

### A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

#### I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 1,410,224,181 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 6,700,282,311 đồng.

Mã số 110 = 1,410,224,181 + 6,700,282,311 = 8,110,506,492 đồng.

#### II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0

#### III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 17,765,704,418 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132) là 4,984,512,315 đồng.
3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138): Không có số liệu
4. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 17,765,704,418 + 4,984,512,315 = 22,750,216,733 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

#### IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

##### 1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 8,560,863,860 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 900,041,863 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 4,727,783,155 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

$$\text{Mã số 141} = 8,560,863,860 + 900,041,863 + 4,727,783,155 = 14,188,688,878 \text{ đồng}$$

##### 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 14,188,688,787 = 14,188,688,878 \text{ đồng.}$$

#### V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

##### 1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151) 50,891,764 đồng .

##### 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152) không có số liệu

##### 3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) không số liệu

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} = 50,891,764 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} = \\ &8,110,506,492 + 17,765,704,418 + 14,188,688,878 + 50,891,764 = \\ &45,100,303,867 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

#### B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

##### I. Tài sản cố định (Mã số 210)

##### 1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 61,376,918,060 đồng.

##### 2. Giá trị hao mòn TSCĐ (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (25,334,171,342) đồng.

##### 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 241): 2,882,415,441

$$\begin{aligned} \text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 241} = 61,376,918,060 + \\ &(25,334,171,342) + 2,882,415,441 = 38,925,162,159 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

##### II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

##### 1. Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

**Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 đồng.**

### III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

**Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 đồng.**

### IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Không có số liệu

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

**Mã số 240 = Mã số 241 = 0 đồng**

**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 38,925,162,159 = 38,925,162,159 đồng.**

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 45,100,303,867 + 38,925,162,159 = 84,025,466,026 đồng.**

## PHẦN NGUỒN VỐN

### A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

#### I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là 9,400,000,000 đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 11,169,736,077 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): là 351,508,368 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Không có số liệu

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Không có số liệu

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Không có số liệu

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Không có số liệu

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Không có số liệu

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Không có số liệu

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 = 9,400,000,000 + 11,169,736,077 + 351,508,368 = 20,921,244,445 đồng.

## II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 321): 17,083,240,000 đồng
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Không có số liệu
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Không có số liệu
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Không có số liệu
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Không có số liệu
6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Không có số liệu

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 = Mã 331+ Mã 332 + Mã 334 + Mã 336 +Mã 338+ Mã 339 = 17,083,240,000 đồng.

**Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 20,921,244,445 + 17,083,240,000 = 38,004,484,445 đồng.**

## B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

### I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 33,500,000,000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu
3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu này được lấy từ số dư Có của TK 4118 “Vốn khác”, số tiền 0 đồng.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái, số tiền (12,520,981,581) đồng.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 33,500,000,000 + 12,520,981,581 = 46,020,981,581 đồng.

**Mã số 400 = Mã số 410 = 46,020,981,581 đồng.**

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 38,004,484,445 + 46,020,981,581 = 84,025,466,026 đồng.**

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Mai Hương tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.13).

- **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.



**Biểu 2.13: Bảng cân đối kế toán năm 2016**

Công ty TNHH Mai Hương

Mẫu số B01 - DNN

ĐC: Thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC)

Dương, Tp Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>21,323,569,767</b>	<b>45,100,303,867</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(III.01)</b>	<b>850,212,251</b>	<b>8,110,506,492</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>(III.05)</b>	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,521,470,085</b>	<b>22,750,216,733</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		12,521,470,085	17,765,704,418
2. Trả trước cho người bán	132			4,984,512,315
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,951,887,431</b>	<b>14,188,688,878</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>(III.02)</b>	7,951,887,431	14,188,688,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>50,891,764</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		-	50,891,764
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240)	<b>200</b>		<b>48,082,634,496</b>	<b>38,925,162,159</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>(III.03.04)</b>	<b>48,082,634,496</b>	<b>38,925,162,159</b>
1. Nguyên giá	211		78,853,932,453	61,376,918,060
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(31.086.710.172)	(25,334,171,342)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		3.154.122.150	2,882,415,441
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>		-	-
1. Nguyên giá	221		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>(III.05)</b>	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		-	-

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP****TRƯỜNG ĐHDL HẢI PHÒNG**

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>250</b>		<b>69,406,204,263</b>	<b>84,025,466,026</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>31,016,791,503</b>	<b>38,004,484,445</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17,092,754,326</b>	<b>20,921,244,445</b>
1. Vay ngắn hạn	311		8,000,000,000	9,400,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		8,990,404,306	11,169,736,077
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		102,350,020	351,508,368
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,924,037,177</b>	<b>17,083,240,000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	331		13,924,037,177	17,083,240,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>38,389,412,760</b>	<b>46,020,981,581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>(III.07)</b>	<b>38,389,412,760</b>	<b>46,020,981,581</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	33,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		8,389,412,760	12,520,981,581
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>69,406,204,263</b>	<b>84,025,466,026</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG**

1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký, đóng dấu)

### CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MAI HƯƠNG

#### 3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Mai Hương trong thời gian tới.

Năm 2016 với Công ty TNHH Mai Hương là một năm đầy khó khăn với nhiều sự cạnh tranh; giá cả, thị trường đầy biến động ảnh hưởng của giá cả nguyên nhiên, vật liệu ảnh hưởng lớn tới hoạt động của công ty trong năm. Trước những thách thức và biến động Công ty TNHH Mai Hương đã có những định hướng cụ thể:

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người, nâng cao trách nhiệm trong công việc, tạo ấn tượng tốt với đối tác.
- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường khách hàng. Giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó, nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích phát triển thêm khách hàng mới. Đưa công nghệ tin học vào công tác kế toán, quản lý.

#### 3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Mai Hương .

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Mai Hương , em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

##### 3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương

###### ➤ Về tổ chức bộ máy quản lý

Với hình thức tổ chức bộ máy quản lý trực tuyến – chức năng, bộ máy quản lý tổ chức của công ty gọn nhẹ, thống nhất, phân công công việc không chồng chéo nhau, bên dưới ban lãnh đạo các phòng ban được xây dựng hợp lý, trực tiếp phụ trách các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình, đảm bảo cung

cấp số liệu hạch trợ các phòng ban. Đồng thời các phân xưởng bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất từ công ty đưa xuống đảm bảo số lượng được giao.

➤ **Về tổ chức công tác kế toán**

- Bộ máy kế toán của công ty có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định 48/2006 sửa đổi theo thông tư 138/2011.

- Phòng kế toán có 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Về hệ thống tài khoản**

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo quyết định số 48/2006 sửa đổi theo thông tư 138/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán, đặc biệt là những chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn, các quy định của Nhà nước.

➤ **Về hệ thống chứng từ**

Chứng từ mà công ty sử dụng để hạch toán đều theo mẫu biểu mà Bộ Tài chính ban hành từ: Phiếu thu, phiếu chi,... Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các

chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm, đối chiếu sổ sách.

➤ **Về hệ thống sổ sách**

- Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, hình thức này tương đối đơn giản, dễ hiểu phù hợp với trình độ nhân viên kế toán.

- Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.

➤ **Về công tác lập Bảng cân đối kế toán**

- Việc lập BCĐKT của Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu. Thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCĐKT đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập BCĐKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

**3.2.2. Những hạn chế của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương**

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính. Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Do đó, không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty. Công ty nên lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống. Tuy đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Microsoft Office (Word, Excel,..) nên khối lượng công việc của các kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính. Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

### **3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương .**

#### ***3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Mai Hương***

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của công ty – một lợi thế rất lớn của công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được ổn định còn giúp nâng cao uy tín của công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn, công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng hoạt động kinh doanh của mình.

Tại công ty TNHH Mai Hương chưa tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT là việc hết sức cần thiết đối với công ty TNHH Mai Hương .

#### ***3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương .***

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Mai Hương, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện hoạt động của công ty hiện nay. Tuy

nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Cụ thể như sau:

### *3.3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.*

Để công tác phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng cân đối kế toán được hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích Bảng cân đối kế toán với các bước như sau:

#### **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích**

- ✓ Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Việc càng xác định rõ mục tiêu phân tích thì công tác phân tích càng đạt hiệu quả cao.
- ✓ Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán có thể như sau:
  - + Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản CN/ĐN;
  - + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn CN/ĐN;
  - + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- ✓ Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích: bảng cân đối kế toán.
- ✓ Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.
- ✓ Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ✓ Xác định nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích.

#### **Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích**

- ✓ Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành....
- ✓ Xử lý số liệu: Do tài liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn

phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

- ✓ Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- ✓ Xây dựng hệ thống cá hệ số tài chính liên quan.
- ✓ Khi phân tích cần chú trọng đến nhưng chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

### **Bước 3: Lập báo cáo phân tích**

- ✓ Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- ✓ Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- ✓ Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt Công ty TNHH Mai Hương có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

#### **a. Phân tích biến động và cơ cấu của tài sản của công ty:**

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành thực hiện nội dung Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ Bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty ta lập bảng phân tích biến động và cơ cấu tài sản (**Biểu số 3.1**)



**Biểu số 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>21,323,569,767</b>	<b>45,100,303,867</b>	<b>23,776,734,100</b>	<b>111.50</b>	<b>30.72</b>	<b>53.67</b>
I Tiền và các khoản tương đương tiền	850,212,251	8,110,506,492	7,260,294,241	853.94	1.22	9.65
III Các khoản phải thu ngắn hạn	12,521,470,085	22,750,216,733	10,228,746,648	81.69	18.04	27.08
IV Hàng tồn kho	7,951,887,431	14,188,688,878	6,236,801,447	78.43	11.46	16.89
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>48,082,634,496</b>	<b>38,925,162,159</b>	<b>-9,157,472,337</b>	<b>-19.05</b>	<b>69.28</b>	<b>46.33</b>
I Tài sản cố định	48,082,634,496	38,925,162,159	-9,157,472,337	-19.05	69.28	46.33
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>69,406,204,263</b>	<b>84,025,466,026</b>	<b>14,619,261,763</b>	<b>21.06</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

Nhận xét:

Qua kết quả tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 tăng 23,776,734,100 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng là 111,50%. Điều đó chứng tỏ quy mô tài sản của Doanh nghiệp tăng lên. Sự tăng lên này chủ yếu là do “Hàng tồn kho”

Nhìn vào Biểu 3.1 ta thấy, qua hai kỳ kế toán, cơ cấu “Tài sản ngắn hạn” tuy tỷ trọng lớn trong tổng tài sản không lớn nhưng tăng dần về cuối kỳ. Cụ thể, đầu năm “Tài sản ngắn hạn” chiếm 30,72% so với tổng tài sản và đến cuối năm thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng đến 53,67% so với tổng tài sản trong năm. Tỷ trọng tài sản tăng chủ yếu là do trong năm các khoản “tiền và tương đương tiền” và “các khoản phải thu ngắn hạn” tăng. Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tăng cao từ 850,212,215 lên đến 8,110,506,492, và chủ yếu là tiền mặt. Do đó doanh nghiệp nên cân nhắc giữ ít tiền mặt tại công ty và tiền gửi tại ngân hàng. Vì giữ nhiều tiền mặt và tiền gửi ngân hàng làm giảm hiệu quả sinh lời của tài sản. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 10,228,746,648 đồng, tương ứng với tỉ lệ là 181,69% và tỉ trọng tăng cụ thể cuối năm chỉ tiêu này tăng đến 27,08% so với tổng tài sản. Nguyên nhân là do Công ty chưa có chính sách tốt để thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Công ty cần quản lý chặt chẽ với các khoản phải thu, thêm các chính sách chiết khấu để thu hồi nhanh. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2016 so với năm 2015 tăng 6,236,801,447 đồng tương đương với mức 178,43% chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản là 16,89%. Công ty nên xem xét đẩy mạnh công tác tiêu thụ mở rộng thị trường.

#### **b. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn của công ty:**

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCDKT năm 2016 ta có bảng phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn. **(Biểu số 3.2)**

**Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>31,016,791,503</b>	<b>38,004,484,445</b>	<b>6,987,692,942</b>	<b>22.53</b>	<b>44.69</b>	<b>45.23</b>
I Nợ ngắn hạn	17,092,754,326	20,921,244,445	3,828,490,119	22.40	24.63	24.90
II Nợ dài hạn	13,924,037,177	17,083,240,000	3,159,202,823	22.69	20.06	20.33
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>38,389,412,760</b>	<b>46,020,981,581</b>	<b>7,631,568,821</b>	<b>19.88</b>	<b>55.31</b>	<b>54.77</b>
I Vốn chủ sở hữu	38,389,412,760	46,020,981,581	7,631,568,821	19.88	55.31	54.77
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>69,406,204,263</b>	<b>84,025,466,026</b>	<b>14,619,261,763</b>	<b>21.06</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được qua biểu số 3.2, ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 so với năm 2015 cũng tăng 14,619,261,763 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng 21.06%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng huy động nguồn vốn của Công ty cũng tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2016 tăng so với 2015 chủ yếu là do Nợ phải trả tăng. Cụ thể:

“Vốn chủ sở hữu” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 7,631,568,821 đồng, tương ứng với tỉ lệ là 19.88%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty khá tốt và các nhà đầu tư vẫn tin tưởng góp thêm vốn cho công ty mở rộng hoạt động kinh doanh. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2015 là 31,016,791,503 đồng, chiếm tỉ trọng 44.69% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 thì chỉ tiêu này tăng lên thành 38,004,484,445 đồng, chiếm 45.23%. Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” của công ty tăng là do “Phải trả cho người bán” tăng. Điều này cho thấy bạn hàng và nhà cung cấp rất tin tưởng ở công ty đã đồng ý bán chịu cho công ty nhưng bên cạnh đó thì công ty cần phải thanh toán những khoản nợ đến hạn để giữ uy tín với bạn hàng, đối tác kinh doanh. Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên công ty cần xem xét việc tăng khoản nợ, vốn vay sẽ làm giảm khả năng tự chủ về tài chính của công ty. Công ty cần có kế hoạch hạn chế tình trạng này để không ảnh hưởng tới uy tín của công ty.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty, mặc dù thực lực tài chính chưa mạnh nhưng tình hình tài chính vẫn đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2016:

$$\text{Nguồn vốn dài hạn} = \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$= 17,083,240,000 + 46,020,981,581 = 63,104,221,581$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 38,925,162,159$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh

### c. Phân tích tình hình tài chính công ty TNHH Mai Hương thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty TNHH Mai Hương ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Để phân tích nội dung này, ta tiến hành phân tích các hệ số sau (**Biểu số 3.3**)

#### **Biểu số 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH Mai Hương**

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	2.24	2.21	- 0,03
	Tổng nợ phải trả			
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	1.25	2.16	0,91
	Tổng nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh	Tiền và các khoản tương đương tiền	0,05	0,39	0,34
	Tổng nợ ngắn hạn			

**Nhận xét:** Qua bảng phân tích trên ta thấy:

➤ **Hệ số thanh toán tổng quát:**

Năm 2016 là 2,21 thấp hơn so với năm 2015 là 2,24. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 2,21 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

➤ **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:**

Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,25 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng 2,16 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 cao hơn so với năm 2015, qua đó ta có thể thấy công ty không tiềm ẩn những khó khăn tài chính trong tương lai.

➤ **Hệ số thanh toán nhanh:**

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của công ty lại ở mức thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức 0,05 lần là quá thấp. Điều này là do khoản nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của công ty quá lớn. Nhưng đến cuối năm hệ số thanh toán đã tăng lên đến 0,39 lần. Có được điều này là nhờ nỗ lực của công ty, bên cạnh đó để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, công ty nên chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi khách hàng thanh toán trước hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng tốt lên nhưng công ty vẫn cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

### 3.3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán.

### 3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.

Từ việc phân tích biến động và cơ cấu tài sản ở trên ta có thể thấy rằng các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn 27,08% tổng tài sản. Tuy phải thu khách hàng tăng 10,228,746,648 đồng so với năm 2015 chiếm giá trị và cơ cấu cao trong tổng tài sản, đồng thời với việc tăng khoản trả trước cho người bán để tạo uy tín và niềm tin với các bạn hàng đã dẫn đến việc vốn của công ty đang bị chiếm dụng. Từ thực trạng đó công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ đọng nhanh chóng, đơn cử như sau:

- ✓ Cán bộ quản lý phải thường xuyên kiểm tra cũng như đốc thúc nhân viên thu hồi nợ của khách hàng.
- ✓ Phải có chế độ thưởng phạt minh bạch để nhân viên lấy đó làm động lực phấn đấu và có trách nhiệm hơn trong công việc được giao phó.
- ✓ Sử dụng linh hoạt các cách thức chiết khấu cho khách hàng để việc thu hồi nợ được nhanh chóng và tự giác nơi khách hàng, tạo cho họ tâm lý được ưu tiên, ưu đãi khi là đối tác với công ty.

Tỷ lệ chiết khấu thanh toán được kế toán ước tính căn cứ vào quy mô nợ, tình hình thanh toán, thời gian trả trước nợ và tỉ lệ lãi suất ngân hàng.

Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay, em xin đề xuất các tỷ lệ chiết khấu thanh toán như sau:

- Khách hàng thanh toán trước hạn dưới 15 ngày: 1%/tháng
  - Khách hàng thanh toán trước hạn dưới 30 ngày: 0,8%/tháng
  - Khách hàng thanh toán trước hạn dưới 60 ngày 0.6%/tháng
- ✓ Tùy vào tình hình tài chính công ty mà điều chỉnh thời gian nợ đọng phù hợp nhất, hạn chế tối đa số vốn công ty bị chiếm dụng.

**3.3.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán**

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở công ty đã trang bị thiết bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel làm giảm tiến độ công việc. Vì vậy, công ty nên xem xét mua phần mềm kế toán để việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như việc quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, gọn nhẹ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng của công việc.

Một số phần mềm kế toán đang được sử dụng nhiều trên thị trường để công ty có thể lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING, phần mềm kế toán Smart Soft,...

Em xin được giới thiệu một vài phần mềm phổ biến nhất:

**✚ PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

+ Dễ dàng sử dụng

+ Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất

+ Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế toán.

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ, Thủ Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Thủ Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.



Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



## **KẾT LUẬN**

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

- *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- *Về mặt thực tiễn:*

+ Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương.

+ Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty nói riêng.

+ Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Mai Hương

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Ninh Thị Thùy Trang đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 16 tháng 08 năm 2017

Sinh viên

Nguyễn Tiến Đạt